

Uyên Thao

Lâm Hoàng Mạnh là một thuyền nhân và tập hồi ký Buồn Vui Đòi Thuyền Nhân kể về cảnh ngộ mà bản thân người viết đã trải. Do đó, tác phẩm chỉ ghi lại một phần hình ảnh cực nhỏ của khu rừng có tên Thuyền Nhân mà Michelle Tauriac từng than dài trong tác phẩm Viet Nam Le Dossier Noir Du Communism: “Biết đến bao giờ người ta mới hiểu hết những bất hạnh đã xảy ra quanh danh từ đó.” Nhà văn Pháp Michelle Tauriac thông thạo tiếng Việt, sống nhiều năm tại Việt Nam, từng gặp gỡ nhiều thành phần xã hội từ các cấp lãnh đạo hai miền đến người vợ vất vả trên vỉa hè các thành phố, người lưu lạc tại các vùng đất xa xôi ở trời Tây nên có cả một kho dữ liệu so với số vốn thực tế trong giới hạn bản thân của Lâm Hoàng Mạnh. Với tầm mức đó, Michelle Tauriac vẫn cất tiếng than như vậy thì không thể đòi hỏi Lâm Hoàng Mạnh phải lấp biển vá trời để vẽ lại mọi nét vui buồn của hàng triệu thuyền nhân. Nhưng Lâm Hoàng Mạnh có ưu thế trải nghiệm thực tế Việt Nam, kể cả chịu đập vùi giữa biển cả để không chỉ cất lên tiếng nói chứng nhân mà còn là tiếng nói nạn nhân. Vì thế, qua Buồn Vui Đòi Thuyền Nhân, người đọc không chỉ tới với các cảnh đời lưu lạc mà còn nhiều lần đối diện với đời sống Việt Nam — cũng chính là lời minh giải trực tiếp một phần nguồn cội đưa đến tấn thảm kịch thuyền nhân không riêng trong lịch sử Việt Nam mà là lịch sử chung của nhân loại. Tác phẩm của Lâm Hoàng Mạnh đã đưa người đọc về với nhiều cảnh sống mà chỉ người từng sống tại Việt Nam mới tin nổi là chuyện thực. Chẳng hạn chuyện rất nhỏ xảy ra tại các cửa hàng ăn mậu dịch quốc doanh:

“... Ở thị xã Thái Bình, cửa hàng ăn mậu dịch quốc doanh rất khang trang. Một Chủ Nhật hè năm 1963, sau khi dạo chơi, hai thằng chúng tôi rẽ vào, mua mỗi thằng một tô phở 5 hào.

Tôi vừa bung ra đặt xuống bàn, một lời tỳ khoảng 6 hay 7 tuổi nhỏ ngay bãi nước bọt vào bát phở.

Tát nó à? Nó bé quá, không nỡ. Thôi, xin biểu bố trẻ.

Thằng bạn tôi, số phận chẳng hơn gì.

Vừa lấy thìa húp tí nước dùng, ba ngón tay đen ngòm, toàn đất cát thò ngay vào, bốc luôn miếng thịt bò trong bát, bỏ mồm.

Cũng đành đứng dậy, thôi nhường bố trẻ luôn.

Chiều này diễn lại đều đều, các chị các cô phục vụ đuổi không xuể vì chúng khá đông...

Cửa hàng ăn phố Hoàng Văn Thụ, thành phố Nam Định cũng có lũ lời tỳ kiếm ăn... Chúng tụ tập trước cửa, mỗi đứa một cái vung nôi đất, vừa làm bát xin ăn vừa chơi trò xoay vung coi vung nôi đứa nào xoay lâu nhất... Khách mua bát phở, hai đứa kèm hai bên, chìa hai vung nôi, “anh ơi, chú ơi, ông ơi, chị ơi... cho cháu xin một tí, nước không cũng được.”

Làm thế, bố ai nuốt nôi. Thôi nhường cho mấy bố trẻ.

Kiếp trước chắc nợ các bố, vừa bành mắt đã bị ám.”

Thực tế khó tin này đã là chuyện bình thường và phổ biến vì toàn xã hội bị kiểm soát nghiêm ngặt về cả chuyện ăn uống hàng ngày của mọi người với tên gọi chế độ tem phiếu.

“Nếu tôi nhớ không nhầm, chế độ tem phiếu bắt đầu từ 1959 hay 1960. Hè năm ấy, bọn học sinh Hải Phòng chúng tôi được thành phố trưng dụng đi làm sỏ gạo ...

Mỗi ngày đi làm, ủy ban hành chính phường trả công 6 hào, ăn bữa cơm trưa tập thể mất 5 hào, còn dư 1 hào chỉ đủ mua 1 que kem hay 2 bát nước chè xanh. Lương mạt hạng, mạt mủi vẫn phải vui và tươi roi rói. Không đi có mà ăn đất! Đừng có mơ vào đại học hay trung cấp chuyên nghiệp. Lý lịch sẽ ghi : Có tư tưởng và hành động chống đối chủ nghĩa xã hội! Đòi mớ! Đòi tàn liền!”

Lâm Hoàng Mạnh kể lại chế độ tem phiếu chia người dân làm ba loại tuyệt đối tuân theo các tiêu chuẩn quy định.

Loại 1 gồm cán bộ, viên chức có tiêu chuẩn mua mỗi năm 5 mét vải, mỗi tháng từ 13 ký rưỡi gạo tới 25 ký và từ nửa ký thịt tới 2 ký rưỡi tùy chức vụ.

Loại 2 gồm người dân tại các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng ... có tiêu chuẩn mua đồng đều mỗi năm 4 mét vải, mỗi tháng 13 ký rưỡi gạo và 100 gram thịt.

Tiêu chuẩn dành cho cán bộ cao cấp được giữ kín, còn nông dân và người dân tại các thị trấn được xếp vào loại 3 không có tiêu chuẩn, kể cả trẻ em.

“Tất cả những người này là con số không tròn trĩnh.

Họ bị coi như công dân hạng 2 trong xã hội

Nhiệm vụ và quyền hạn của họ cũng như toàn dân Việt Nam, có thể tóm tắt trong 7 chữ vàng: Đóng thuế – Đi lính – Cầm cái mồm!

Không tem phiếu, kể cả phiếu vải — động vật nên không cần quần áo?!....

Mỗi xã có một cửa hàng Hợp Tác Xã Nông Nghiệp ... chẳng có mặt hàng gì quý giá, chỉ có : cày, cuốc, mai, thuổng, bát đĩa loại phế phẩm, vài phong thuốc Lào hạng bét. Thuốc Lào Tiên Lãng, Hải Phòng không đến lượt. Đôi khi có nước mắm loại khảm và mặn chát, thỉnh thoảng có cá khô ... mua về muối nhiều hơn cá vì nhân viên bán hàng trộn thêm muối để ăn cấp cá ...

Năm 1967, chúng tôi sang giảng cho lớp y sĩ xã, thấy các em ăn 1 phần cơm 3 phần sắn khô, có hôm ăn ngô rang ngựa — loại ngô dành cho gia súc, bung lên nở to gần bằng ngón tay cái — với canh rau muống nấu muối ...”

Với cảnh sống đó, không có gì ngạc nhiên khi xuất hiện khắp nơi những đám trẻ nhỏ 5, 7 tuổi đã có mọi mảnh khoé trộm cắp để kiếm miếng ăn. Thực ra, người lớn cũng không thể giữ nếp sống bình thường và ngay các thành phần được ưu đãi như giáo viên, bác sĩ ... cũng phải tìm đủ cách kiếm thêm tiền để có thể mua chui một số thực phẩm:

“Thị xã tôi, Hoà Bình, thời ấy có 4 nghề kiếm tiền:

1– Vào rừng chặt gỗ, bương, nứa, cây chít (làm chổi quét), kiếm củi...

2 – Trồng rau, nuôi lợn.

3 – Đan cót.

4 – Cạo nứa.

Chủ nhật, đàn ông, thanh niên vào rừng như chảy hội. Đàn bà ở nhà lột cật nứa, bện chổi chít. Trẻ con đan cót. Ngày thường, hết giờ làm việc, cơm xong cả nhà làm cật lực cho đến khuya. Bốn nghề thật vất vả, nhưng vào rừng chặt gỗ, cạo tinh nứa, theo tôi, khổ nhất ...

Tiếng dao cạo vào tinh nứa, két két, ghê tai, sợ lắm, răng như muốn rụng. Đàn ông phải khỏe, dai sức mới làm nổi nghề này. Người ngã về phía trước, hai tay cầm lưỡi dao nghiêng 35-40 độ, kéo cật lực về phía sau, tinh nứa mới bong ra từng phoi xanh xanh cuộn tròn rơi xuống đất. Giống hết anh thợ bào gỗ. Mùa hè, may-ô quần đùi, “của quý” trong quần các bố cứ lắc lư, lên xuống, ngang dọc theo nhịp kéo dao. Có anh bác sĩ, gia đình ở quê Thái Bình, lương gửi về nuôi vợ con, cũng tham gia hội cạo nứa. Trông thấy anh cạo, có người đùa, phong chức trưởng khoa Đầu Gật Gù, Dái Lắc Lư...”

Sự ngọt ngào không chỉ ở mức cùng cực của đời sống áo cơm mà trùm phủ đời sống tinh thần và tình cảm mọi người, ngay giữa các đồng nghiệp trong cùng một cơ quan:

“Năm 2004, chúng tôi về Việt Nam ... nhân tiện lên thăm anh em bệnh viện cũ ... Bác sĩ Đinh Tất Thắng, đồng nghiệp cũ mời chúng tôi bữa cơm mừng tái ngộ sau một phần tư thế kỷ xa cách.

Trong buổi hàn huyên, Thắng cười, kể:

– Anh chị còn nhớ y tá Tiêm không?

– Nhớ chứ. Cô Tiêm, phòng Đón Tiếp khu Đa Khoa, gần nhà mình chứ gì?

– Phải. Hè 1980, công đoàn tổ chức lợp nhà giúp Tiêm, trong lúc rờ mái, em nhặt được túi vải buộc kỹ lắm, giấu ở xà ngang. Mọi người tán “Chết nhá, phen này giàu to.” Ai cũng tưởng quỹ đen giấu chồng, ai ngờ, sổ tay của y tá Tiêm theo dõi gia đình anh chị năm 1978, 1979. Cuốn sổ ghi, ai đến chơi, ngày giờ, cả biển số xe đạp. Anh chị biết không, có cả biển số xe đạp của em và bác sĩ Đắc...

Thắng cười, tiếp:

– Hồi anh chị đi Hong Kong, cả bệnh viện đồn ầm, anh là gián điệp nhị trùng của Mỹ – Trung Quốc nằm vùng. Cô Tuyển bên Nhà Trẻ, cô Thoan bên Kế Toán, cô Lan bên Dược kể nhiều đêm trước đó đã nấp trong bụi chuối sau nhà, rình anh chị bị muỗi đốt quá chùng vẫn phải ngồi im không dám động đậy, sợ lộ.”

Cùng với chuyện nghe qua lời kể đó là chuyện đã xảy ra với bản thân mà Lâm Hoàng Mạnh còn nhớ cả ngày giờ :

“Sáng sớm ngày 9 tháng 4 năm 1979, phòng tổ chức mời vợ tôi lên. Cuộc gặp mặt gồm Bùi Đình Phảng, bí thư đảng ủy, Nguyễn Đình Mão, phó bí thư kiêm bệnh viện phó, Nguyễn Gia Hòa, đảng ủy viên, trưởng phòng Tổ Chức Hành Chính cùng một số nhân viên ...

Sau vài lời rào đón, Nguyễn Đình Mão bảo vợ tôi :

– Việt Nam và Trung Quốc đã xảy ra chiến sự, Chúng ta đang chống quân bá quyền, bành trướng Trung Quốc. Chị là người Việt, nhưng chồng chị là người Hoa. Chúng tôi đang giải quyết anh ấy nghi chế độ mất sức. Còn chị muốn tiếp tục công tác, chị phải làm đơn ly dị và trả lại 3 cháu cho anh ấy, nộp cho chúng tôi.

Vợ tôi bàng hoàng ... Thấy vợ tôi im lặng, trưởng phòng tổ chức Nguyễn Gia Hòa an ủi:

– Chúng tôi muốn giúp đỡ, cho chị lối thoát chứ không có ý gì khác.

Huỳnh Như Thùy, nhân viên phòng tổ chức, nhắc:

Chị nghĩ kỹ đi, đừng để mất cơ hội. Viết xong nộp cho tôi.”

Khó mừng tượng nổi mức mở rộng cỡ đó về trách vụ của một cơ quan công quyền, cũng khó mừng tượng nổi mức băng giá con tim của những người vẫn hàng ngày quần tụ bên nhau, và càng khó mừng tượng nổi tính đạo lý của hành động cắt đứt tình vợ chồng, xóa bỏ tình mẹ con... để có thể gọi đó là cơ hội may mắn, lối thoát an lành.

Tôi bỗng nhớ tới một cô gái thuyền nhân Việt Nam đã có 30 năm định cư tại Đức qua nhắc nhở của tạp chí Del Spiegel nhân dịp kỷ niệm ngày các thuyền nhân Việt Nam xuất hiện tại đất nước này — ngày 3 tháng 12 năm 1978.

Vào một ngày tháng 10 năm 1978, cô gái vừa tròn 18 tuổi phải gạt nước mắt rời cha mẹ, rời thành phố Sài Gòn bước lên chiếc thuyền cũ nát không biết sẽ đưa mình tới đâu. Dù vậy, nếu không kể nỗi buồn gia đình chia lìa do cha mẹ phải hy sinh ở lại thì cô gái vẫn gặp nhiều may mắn. Trước hết, cô may mắn ra đi trong tư thế hợp pháp do có gốc người Hoa và cha mẹ gom nổi số vàng 60 lượng theo đòi hỏi để cô có bốn anh chị em cùng đi. May mắn hơn là vào lúc con thuyền bị nghiêng ngã giữa biển cả lại gặp một con tàu ty nạn lớn hơn. Nhờ thế anh chị em cô thoát chết và tìm được một góc trú ẩn, dù thêm số người từ con thuyền nhỏ, con tàu phải chở tới 2054 người. May mắn lớn nhất là khi hơn hai ngàn thuyền nhân trở thành tù nhân trong căn nhà tù nổi ngoài cảng Kelang Mã Lai đang chờ chết do đói khát và đã chịu đựng quá dài cảnh ban ngày nắng như đổ lửa, ban đêm lạnh buốt thấu xương thì cảnh ngộ của họ được loan truyền qua nửa địa cầu. Một chính khách Đức đã vận động chính quyền gấp rút chấp thuận đưa họ tới Đức định cư, đồng thời gấp rút chuyển cho họ các điều kiện tối thiểu để duy trì hơi thở.

Do đó, 7 giờ sáng ngày 3-12-1978, cô gái có mặt trong số 163 thuyền nhân Việt Nam đầu tiên bay tới Hanover. Khi cô run rẩy đặt chân xuống sân bay Langenhagen giữa cái lạnh mùa Đông, nhân viên tiếp cứu choàng lên vai cô tấm mền dạ cũ màu nâu của Hội Hồng Thập Tự Đức có in 3 chữ DRK. Tấm mền mỏng sờn cũ này kể từ ngày 3-12-1978 trở thành vật bất ly thân của cô và có thể sẽ ở bên cô tới phút cuối đời. Vì cho tới năm 2008, khi kỷ niệm 30 năm định cư tại Đức với cuộc sống vững vàng và đang bước qua tuổi về chiều, cô vẫn không rời

tắm mền đã thực sự mòn cũ. Cô không bao giờ giải thích, nhưng tôi nghĩ tới làn hơi ấm từ tấm mền thấm vào cơ thể cô và cảm giác bình an dấy lên giữa phút giây đầu tiên đối diện với cuộc sống chan chứa yêu thương. Có lẽ suốt 45 ngày dài quần quai thoi thóp vì nắng mưa đối khát trên biển cả lạnh lùng, cô đã triển miên ước có một phút giây êm ả nồng đượm tình người. Áo ước đó trở thành hiện thực khi một bàn tay xa lạ choàng lên vai cô tắm mền sòn cũ. Tấm mền với làn hơi ấm đã là biểu tượng cụ thể của tình người nên cô không dám từ bỏ. Bởi thực tế đã cho cô thấy cuộc sống tàn khốc ra sao khi tình người vắng thiếu.

Tự nhiên tôi gặp lại cảm giác từng có khi đón nhận vòng tay, nụ cười của bằng hữu, của người thân vào những lần tôi rời khỏi nhà tù. Kể cả khi đặt hai bàn chân trần trên mặt đường nhựa nóng cháy, tôi vẫn thấy toàn thân mát dịu với một cảm giác êm ả tuyệt vời trùm phủ. Những lúc đó, tôi không thể nào lên tiếng, chỉ có nỗi nụ cười lặng lẽ trước mọi cử chỉ, mọi lời chia vui, trong khi một ý nghĩ luôn hiện đến là đoá hoa tình người đang toả hương cực độ và trấn áp hết thảy mọi lo buồn, mọi hiểm hoạ vẫn hiện diện đầy rẫy khắp nơi. Từ đây, một ước mong và một nỗi ray rứt đã hiện hình để trở thành gánh nặng triển miên. Tôi ước mong có thể kéo dài được thời gian toả hương cực độ của những đoá hoa kia, đồng thời không thể ngừng thối rữa về những cảnh sống cay nghiệt đang tiếp diễn. Quyết định không bỏ tấm mền cũ của cô gái khiến tôi nghĩ cô cũng có cùng ước mong tôi đã có và lập tức khơi dậy thối rữa đã trở thành gánh nặng của tôi.

Đã nhiều đêm, tôi không chợp mắt nổi vì tấm bia tại Jakarta tưởng niệm các nạn nhân vùi thây giữa biển cả bị đục vỡ. Tấm bia không còn là tấm bia mà hiện ra trong hình vóc một con người với phần bia bị đục vỡ trở thành cặp mắt mở lớn hướng về phía trước trống rỗng mịt mù. Cặp mắt như hố thẳm với cái nhìn khấn nài đau đớn từ một chiều sâu vô tận đặt tôi vào giữa vùng âm vang thảm thiết của những tiếng gào tuyệt vọng. Tôi không dập xoá nỗi âm vang những lời cuối trong một lá thư tuyệt mệnh gửi cho người chị gái : “Chị thương, hôm nay em đã bị từ chối tư cách tỵ nạn chính trị. Rạng sáng mai, em sẽ treo cổ tự tử để thoát mọi đau khổ. Nhưng lúc nào em cũng sẽ ở bên cạnh chị để che chở cho chị và các cháu.” Người viết là Nguyễn Văn Hai 27 tuổi, treo cổ tại Trại Cầm Whitehead Hong Kong đêm 16 tháng 2 năm 1990.

Âm vang những lời cuối ấy trở thành dòng suối cuộn cuộn dồn lên không biết bao nhiêu cái tên, bao nhiêu nấc nghẹn, bao nhiêu con người đột ngột hiện ra ... Đây là Lâm Văn Hoàng với hình vóc còn chưa hết nét trẻ thơ vì chỉ vừa 22 tuổi. Cái hình vóc ấy đã từ đỉnh cao một vách đá trại Pulau Bidong, Mã Lai lao thẳng xuống biển khơi vào tháng 1-1991. Ngọn sóng cuốn trôi thân xác chàng trai lại bùng lên ngọn lửa cuồng loạn thiêu đốt những thân xác quần quai với những cái tên Trịnh Thị Kim Hương, Lưu Thị Hồng Hạnh ... Kim Hương 28 tuổi tự thiêu tại Trại Galang, Nam Dương ngày 30-8-1991. Hồng Hạnh 16 tuổi tự thiêu tháng 2-1993 với chi tiết “không có ai là thân thích” nên Cao Uỷ Tỵ Nạn LHQ không cho hưởng quy chế tỵ nạn. Ngay cạnh trường hợp Hồng Hạnh là trường hợp Hoàng Thị Thu Cúc hoàn toàn trái ngược. Thu Cúc có cha bị chết trong trại tù, gia đình bị tịch thu nhà cửa, cưỡng bách đi Khu Kinh Tế Mới nên 5 anh chị em phải tìm đường vượt biên. Các chi tiết cụ thể đó vẫn bị gạt bỏ khiến Thu Cúc đã tự treo cổ tại trại Sikiew Thái Lan tháng 12-1992 khi vừa 26 tuổi.

Cảm giác đến với tôi vào những đêm khuya đối diện tấm bia bị đục vỡ luôn là cảm giác ngộp thở. Vì dòng suối âm vang cuộn cuộn khiến tôi bị vây nghẹt giữa không biết bao nhiêu cái

tên, bao nhiêu tiếng gọi cất lên từ nhiều địa phương Thái Lan, Mã Lai qua Nam Dương đến Hong Kong ... Tôi không thể nhớ hết những cái tên, những trường hợp xảy ra, nhưng luôn dừng lại với mấy lời cuối của người thanh niên 25 tuổi tên Nguyễn Ngọc Dũng. Ngày 3-5-1993, Nguyễn Ngọc Dũng tới trước văn phòng Cao Ủy Ty Nạn LHQ trại Sungei Mã Lai tự tay đâm mũi dao nhọn vào giữa trái tim mình và gục chết bên dòng chữ : “Tôi chết đi không phải vì tuyệt vọng mà vì muốn đem lại niềm hy vọng và sự sống cho nhiều người khác.” Nguyễn Ngọc Dũng tự huỷ mình để tạo một tiếng gào kêu gọi sự cảm thông với cảnh ngộ bị đọa đày của đồng loại trong cảnh sống vắng thiếu tình người.

Lời kêu gào vẫn cất lên, nhưng được đáp ứng ra sao?

Ngày 22-8-2007, tại đại hội Cựu Chiến Binh Mỹ ở Kansas Missouri, tổng thống Bush nhắc đến cuộc chiến Việt Nam qua một câu tóm gọn: “Bất kể bạn ở vị thế nào trong cuộc tranh luận thì cái di sản Việt Nam đã hiển lộ vẫn chính là cái giá phải trả cho cuộc triệt thoái quân đội Mỹ bởi hàng triệu người vô tội mà những nỗi thống khổ của họ đã tạo thêm cho ngôn ngữ chúng ta các từ mới như “thuyền nhân”, “trại cải tạo” và những “cánh đồng chết”.... ([1])

Phát biểu ngắn gọn gợi nhắc thực tế Việt Nam sau ngày 30-4-1975 cũng bày tỏ nỗi tiếc xót về hậu quả một hành động sai lầm di họa cho những con người nhỏ bé vô tội, và ý muốn cảnh báo về một sai lầm tương tự. Dù là người xa lạ, ông Bush cho thấy không hoàn toàn vô cảm trước những thống khổ mà người dân Việt Nam gánh chịu quanh hai tiếng “thuyền nhân” — bao gồm cảnh ngộ buộc mọi người phải rời bỏ quê hương và những thảm nạn trên biển cả mênh mông luôn chứa đầy tai họa bão táp, hải tặc và cả thái độ lạnh lùng của những người ngoại cuộc nhẫn tâm...

Nhưng sự bày tỏ một chút tình đồng loại ấy đã lập tức bị phản bác bởi những người đang ở vị thế quyết định số phận mọi con dân Việt Nam. Ngay sau ngày 22-8 cho tới cuối tháng 9-2007, báo chí Việt Nam liên tiếp phổ biến nhiều bài viết và phát biểu chê bai ông Bush sai lầm và xuyên tạc.

Trên báo Quân Đội Nhân Dân ngày 31-8-2007, tướng Nguyễn Đình Ước viện trưởng Viện Lịch Sử Quân Sự Việt Nam phát biểu “nạn thuyền nhân là chuyện có thật” nhưng nguyên nhân vì “sau chiến tranh, đất nước bị tàn phá nặng nề mà Việt Nam còn bị bao vây, cấm vận về kinh tế.” Viên tướng này diễn tả xã hội Việt Nam hoàn toàn tốt đẹp, không có chuyện bức chế bất kỳ ai, không có nỗi thống khổ nào và khẳng định nạn thuyền nhân là “âm mưu hậu chiến của Mỹ”, bởi sau khi cấm vận gây khó khăn kinh tế cho Việt Nam, “họ lại kích động, đưa ra viễn cảnh thiên đường ở bên ngoài gây nên tình trạng có một bộ phận người Việt Nam bỏ đất nước ra đi. Không ít người đã thiệt mạng trên biển do bị chìm thuyền, bị bọn đưa người vượt biên trái phép lừa gạt giết chết. Đó đúng là một thảm cảnh nhưng là hệ quả do những chính sách chống phá Việt Nam từ bên ngoài.”

Nguyễn Đình Ước và những cây bút cuồng nhiệt đã kích lời phát biểu của ông Bush đã cho thấy họ không hề động tâm trước sự việc xảy ra cho chính đồng bào của mình mà ngược lại còn kết buộc các nạn nhân tự chuốc tai họa bởi nghe lời ngoại nhân kích động, bỏ đất nước ra đi.

Nếu cứ giả dụ những người này nói đúng thì phải biện giải ra sao về lý do Việt Nam viện dẫn để đòi phá bỏ tấm bia tưởng niệm tại Jakarta, khi tờ Jakarta Post ngày 20-6-2005 loan báo Chủ tịch CSVN Trần Đức Lương yêu cầu Nam Dương “khẩn cấp đập tượng đài” trên vì “nó xúc phạm tới Việt Nam.” Tấm bia xúc phạm Việt Nam như thế nào khi chính quyền Việt Nam khẳng định các nạn nhân chết thảm chỉ vì “chính sách chống phá Việt Nam từ bên ngoài?”

Vả lại, bày tỏ tình cảm xót thương nhớ tiếc những người cùng huyết mạch đã khuất có thể là hành vi gây tổn hại uy danh dân tộc chăng?

Mọi nguyên tắc đạo lý trên trái đất này đều không chứng minh cho kiêu suy diễn đó, nhất là khi hết thấy người đã khuất đều là nạn nhân vô tội đáng thương, trong số có không ít trẻ thơ và những người vợ, người mẹ chân yếu tay mềm. Bằng cách nhìn nào thì cũng phải khẳng định tấm bia đó chỉ gợi nhắc tội ác của những kẻ đã biến hàng loạt người vô tội thành nạn nhân trong tấn thảm kịch thuyền nhân, và bất kể là ai, nếu còn mang trái tim con người sẽ không bao giờ tránh khỏi xót xa trước cảnh tượng ngọn lửa điên cuồng trùm phủ thân hình nhỏ nhoi yếu đuối của một cô bé mới 16 tuổi như ngọn lửa hoả thiêu thân xác cô bé có tên Lưu Thị Hồng Hạnh.

Bỏ qua mọi lý lẽ để chỉ nhìn vào thực tế xảy ra quanh hai tiếng “thuyền nhân” sẽ không thể quên trường hợp con thuyền mắc cạn tại một hòn đảo trong quần đảo Trường Sa và trường hợp chấm dứt binh nghiệp của một hạm trưởng hải quân Mỹ.

Theo Washington Post ngày 29-03-1989, hạm trưởng hải vận hạm USS Dubuque cho biết sẽ rời Hải Quân sau 26 năm phục vụ, dù ước nguyện của ông là được sống trọn đời với biển cả. Ông phải chọn điều này vì ngày 24-02-1989, toà án quân sự Mỹ đã tuyên xử ông thiếu xót trách nhiệm và ông tin rằng bản án thực sự chấm dứt binh nghiệp của ông.

Trên thực tế, ông bị ngưng chức hạm trưởng, bị truy tố ra toà từ ngày 27-08-1988, và các phiên xử kéo dài 2 tuần lễ khởi từ trung tuần tháng 2-1989 đã kết thúc với bản án trên. Lý do là ngày 9-06-1988, hải vận hạm USS Dubuque gặp một thuyền ty nạn Việt Nam lênh đênh giữa biển. Các thuyền nhân cho biết thuyền bị hư máy trôi giạt đã 18 ngày khiến có hơn 20 người bị chết. Còn lại trên thuyền lúc đó có 83 người gồm nhiều phụ nữ, trẻ em, hết thấy đều kiệt sức. Nhưng lời khẩn cầu hải vận hạm USS Dubuque cứu vớt bị từ chối. Vị hạm trưởng chỉ hạ lệnh chuyển qua con thuyền một số thực phẩm và nước uống đủ dùng mấy ngày rồi tiếp tục ra đi, bỏ mặc con thuyền bập bênh tại chỗ.

19 ngày sau, ngày 28-06-1988, con thuyền được một tàu đánh cá Phillipines cứu đưa vào bờ thì đã có thêm 31 người bị chết và số người sống sót kể lại phải qua những ngày khủng khiếp là duy trì hơi thở bằng cách nhai nuốt chính thân xác các bạn đồng thuyền đã chết. Tin về cảnh ngộ 52 thuyền nhân sống sót loan truyền khắp mặt báo chí và Bộ Quốc Phòng Mỹ tức khắc ra lệnh truy tố vị hạm trưởng.

Trước tòa, vị hạm trưởng viện lý do cần hoàn tất nhiệm vụ nên không dám bỏ thời gian cho việc tiếp cứu. Nhưng quan điểm của tòa là không có lý do nào biện giải cho hành vi làm ngơ trước cảnh lâm nguy của đồng loại.

Bản án đã khẳng định vị thế tốt cùng của tình người và gợi nhắc một trường hợp từng xảy ra 10 năm trước đó. Một ngày tháng 4-1979, con tàu là chiếc ghe đi biển mà ngư dân gọi là “3 lốc đầu bạc” chở 130 thuyền nhân rời đảo Hòn Tre ngoài khơi Nha Trang vượt Biển Đông. Sau ba ngày êm ả, một cơn bão bất ngờ ập tới giữa đêm. Cơn bão khiến con tàu điên đảo quay cuồng, sau đó hoàn toàn mất phương hướng. Giữa lúc nguy cấp, người trên tàu bỗng thấy có ánh đèn loé lên từ một khoảng không xa. Tài công lập tức hướng về phía đó với hy vọng là một hòn đảo Philippines.

Không may, con tàu mắc kẹt đá ngầm lúc tới cách hòn đảo chỉ hơn trăm thước. Lâm cảnh vô phương tiến thoái, một nhóm người quyết định lội vào đảo tìm sự tiếp cứu. Vừa đặt được chân lên bãi cát, nhóm người bỗng nghe tiếng loa phóng thanh bằng tiếng Việt ra lệnh : “Tất cả đứng lại!”

Cả nhóm chết sững đứng im, nhưng thâm an ủi nhau nếu bị bắt trở về đất liền thì dù phải đi tù vẫn bình yên, khỏi vùi xác giữa biển cả. Ý nghĩ đó không thành thực tế. Vì nhóm người đứng thẳng hàng với hai tay đưa lên trời đã lập tức trở thành những tấm bia cho hàng loạt đạn từ trong bờ xối xả bắn tới. Gần 20 mạng người gục ngã trong chớp mắt, chỉ còn ba người thoát chạy trở lại được con tàu.

Do mắc kẹt đá ngầm, con tàu không thể nhúc nhích nên đành đưa hết đàn bà trẻ nít lên mũi, hướng vào đảo quỳ khóc xin tha mạng. Cảnh tượng đó diễn ra lúc trời đã rạng sáng giúp mọi người thấy rõ trên đảo nhiều toán bộ đội tới lui nhộn nhịp và vợ con họ đứng chen lấn nhìn ra con tàu.

Đám đàn bà trẻ nít trên tàu la khóc lớn hơn xin cứu giúp. Nhưng đó cũng là lúc mà đủ loại súng nổ nhau nhả đạn vào đám đàn bà trẻ nít đang uốn mình cúi lạy trên mũi tàu...

Các chi tiết về giây phút cuối cùng của con tàu do một nhân chứng sống sót kể lại :

– “Chúa ơi cứu con với !”

Tiếng thét đau đớn, hãi hùng của người phụ nữ nằm sát cạnh tôi, cùng lúc với một dòng nước ấm văng vào mặt khiến tôi phải lấy tay vuốt mặt và bàng hoàng nhận ra toàn là máu. Máu nóng đã ập vào mặt tôi từ người phụ nữ bên cạnh. Tôi ngẩng đầu lên một chút để nhìn. Người phụ nữ oằn oại với vết thương bên đùi vỡ toác, máu tuôn xối xả ...

Đạn vẫn tiếp tục nổ, tiếng la hét, kêu gào của những người bị trúng đạn quỵ thành một thứ âm thanh hỗn loạn đến rợn người ... Trước mặt tôi, chung quanh tôi, máu thịt văng tung tóe, thấy người nằm la liệt ... Thần kinh tôi tê cứng vì sợ hãi khiến tôi muốn khụy xuống, nhưng bản năng sống còn thúc tôi phóng xuống biển vừa lúc một cơn sóng chụp tới cuốn tôi rời xa con tàu.”

Kẻ may mắn được sóng cuốn đi, sau đó được xô tới bên một chiếc thuyền câu cũng đang dạt dờ trên mặt biển:

“Thoạt đầu, tôi cứ tưởng bộ đội hạ quyết tâm đuổi tận, giết tuyệt nên không dám bơi lại gần. Nhưng nhìn kỹ, tôi nhận ra chiếc thuyền hoàn toàn im lặng, không có sự di động của bất cứ người nào trên thuyền. Tôi hơi vững tâm, cố bơi lại gần. Nắm được be thuyền và leo lên thì tôi thấy có người trên thuyền, nhưng mọi người đang nằm ở tư thế ẩn nấp. Thấy tôi leo lên, họ sục sục, xin tha mạng. Tôi không có thời giờ giải thích gì cả, bật ngựa ra nằm bất động ...

Sau khi đã hoàn hồn và hỏi chuyện nhau, tôi mới vỡ ra họ cũng trôi giạt vào đây và cũng bị bắn. Thuyền của họ xuất phát từ Phước Tinh, Bà Rịa, có 13 người gồm 11 người đàn ông và 2 đứa trẻ, bé chị 9 tuổi, cậu em 6 tuổi. Cha của hai em bé này đã bị bắn vỡ đầu nằm chết ở mũi thuyền, một thanh niên khác bị bắn nát phần vai hai bên, đang nằm thoi thóp dưới hầm máy.”

Con thuyền là một thuyền câu dài vồn vện 6 thước, rộng 2 thước cứ dật dờ trôi nhưng tiếp đó đã nhận thêm 4 người khác thoát chết từ con tàu bị mắc cạn để áp ủ 16 mạng người, sau khi anh thanh niên bị thương trút hơi thở cuối. Điều kỳ lạ là 16 người trong số có hai đứa trẻ đều còn thoi thóp tới ngày thứ 30 lênh đênh trên biển khi được một tàu buôn Nhật Bản phát hiện. Vị thuyền trưởng người Đại Hàn từng được nhắc nhở sẽ bị đuổi việc nếu vớt người vượt biên. Nhưng trước chiếc thuyền câu nhỏ với 16 túi da bọc xương đang hấp hối, ông đã chọn chấp nhận mọi hậu quả, lệnh cho thủy thủ đưa họ lên thuyền cấp cứu rồi chờ họ tới cảng Okinawa.

Hơn 30 ngày trước, hai con thuyền chở 143 người lúc này chỉ còn vồn vện 16 người. Nỗi gian khổ của họ được báo chí Nhật Bản và quốc tế kể lại nhiều ngày kèm theo hình ảnh những con người chỉ là những bộ xương với hộp sọ nhô cao.

TuongVuotBien

Hành động quay lưng không cứu người lâm nạn của vị hạm trưởng hải vận hạm USS Dubuque gây ra cái chết cho 31 người đã khiến Bộ Quốc Phòng Mỹ lập tức quyết định đưa ra toà xét xử ngay sau khi báo chí loan tin. Trong khi đó, những kẻ nhẫn tâm tàn sát 120 mạng người vô tội gồm nhiều phụ nữ và trẻ thơ đang khốn đốn giữa sóng gió cho tới nay hơn 30 năm sau vẫn hoàn toàn thoải mái.

Không biết bao nhiêu thắc mắc đã được đưa ra nhưng đều rơi vào hư vô. Nhưng, những thắc mắc đó chắc chắn vẫn sẽ vang lên mỗi khi có ai nhắc đến hai tiếng “thuyền nhân” để gom lại thành một thắc mắc cuối cùng : Những kẻ đã ra lệnh bắn giết người ra đi và những kẻ thần nhiên thi hành lệnh bắn giết đó còn có thể gọi là con người được không?

Trong Buồn Vui Đồi Thuyền Nhân, Lâm Hoàng Mạnh lập lại cùng thắc mắc khi kể về một tai hoạ tương tự đe dọa con thuyền trên đó có gia đình anh:

“Trưa ngày 18-6-1979, vợ con tôi cũng như nhiều phụ nữ và trẻ con khác say sóng, nôn mửa, nằm bệt dưới khoang. Tôi đang loay hoay lau chùi dọn dẹp, lấy thuốc chống say cho vợ con, bỗng nhiên nghe tiếng loa phóng thanh oang oang:

– Không được vi phạm hải phận của chúng tôi.

Tất cả mọi người choàng tỉnh. Tôi vội lên sạp thuyền xem sự thể ra sao. Một tàu chiến hải quân Trung Quốc đang dần dần áp sát thuyền chúng tôi. Trên boong tàu, thủy thủ Trung Quốc

trong quân phục hải quân, lăm lăm tiêu liên, một dàn đại liên, đại bác chĩa nòng vào thuyền. Một sĩ quan tay cầm loa phóng thanh nói bằng hai thứ tiếng Việt và Quảng rất rành rọt:

– Yêu cầu thuyền không được xâm phạm hải phận chúng tôi. Phải rời ngay hải phận, không sẽ bị tiêu diệt.

Tôi không thể tin được tai mình.

Đây là đồng bào, đồng chí của tổ quốc Trung Hoa vĩ đại của chúng tôi ư?

Mới ngày 15-6 khi chưa rời bến Máy Chai, chúng tôi vẫn được chính quyền Đặng Tiểu Bình trên đài phát thanh Bắc Kinh khoác cho chiếc áo “Hoa kiều yêu nước” với biết bao mỹ từ tươi đẹp, kêu gọi hồi hương. Giờ đây thuyền chúng tôi mới mấp mé hải phận “tổ quốc vĩ đại, thân yêu”, chính hải quân của Đặng Tiểu Bình đe dọa nổ súng, tiêu diệt nếu thuyền không rời xa lãnh hải.

Hơn 200 người trên thuyền là người dân vô tội, đàn bà trẻ con, không tác sát trong tay.

Khi tàu hải quân Trung Quốc áp sát, chúng tôi già trẻ lớn bé hơn 200 người đứng lố nhố trên sàn thuyền. Tất cả dăm dăm nhìn bọn họ. Những mũi súng máy của lính hải quân chĩa thẳng vào chúng tôi như sẵn sàng nhả đạn.

Trước khi ra đi, chúng tôi thường nghe BBC Việt ngữ, anh Đỗ Văn đưa tin, rất nhiều thuyền ty nạn gặp tàu nước ngoài được cứu trợ, đưa đến nơi an toàn. Không ngờ, thuyền chúng tôi gặp tàu hải quân Trung Quốc, họ không cứu giúp lại tìm cách đẩy chúng tôi ra xa hơn giữa trùng dương nguy hiểm.

Họ là ai? Họ chính là người Trung Quốc, là đồng bào, trong huyết quản họ và chúng tôi có chung dòng máu Trung Hoa. Sao họ tàn ác đến như vậy?

Họ là người hay loài mãnh thú?”

Thắc mắc mà Lâm Hoàng Mạnh lập lại có lẽ không còn cần trả lời. Nhưng từ đây lại dấy lên một thắc mắc rất cần được trả lời: Tại sao loài mãnh thú có thể tồn tại lâu như vậy ở vị thế đề đầu cuỡi cổ con người?

Tôi không tin có một loài thú nào dù hung dữ tới đâu lại đủ sức khống chế một cộng đồng dân tộc từng đạp bằng mọi hiểm họa gian nguy cùng cực để tồn tại suốt hơn bốn ngàn năm. Quá trình đó đã biểu hiện cụ thể một ý chí bất khuất và truyền thống bảo toàn các giá trị tất yếu của cuộc sống gọi là cuộc sống con người. Ý chí và truyền thống đó chắc chắn không bao giờ tàn lụi. Vậy do đâu cả một cộng đồng dân tộc đã phải khoanh tay gác đầu trước nanh vuốt của chỉ một bầy ác thú?

Hàng loạt dấu hỏi quay cuồng với hàng loạt giải đáp nhưng mỗi giải đáp lại khơi thêm nỗi hoang mang ngờ vực khiến trước mắt tôi bỗng hiện hiện một rừng dấu hỏi nhảy múa điên loạn và chập chờn chuyển hoá thành đủ thứ hình thù. Dù chưa từng vượt biển, chưa từng đặt chân đến một hòn đảo nào, tôi bỗng thấy mình đang đứng giữa quần đảo Trường Sa và những dấu hỏi mịt mù đã biến thành một đám người say mê nhả đạn với nét mặt hả hê trước những thân

hình nạn nhân gục ngã. Rồi tôi lại nghe vẳng lên giọng kẻ trữu nặng ưu tư của Lâm Hoàng Mạnh về vài cảnh sống của một số thuyền nhân khi đã rời xa hẳn những con thuyền:

“Chuyện ly hôn của người Việt trở thành đề tài nóng bỏng. Tôi quen một số gia đình cũng bị hút vào vòng xoáy này. Đến chơi, khi hỏi chuyện thật hư, có gia đình, không những không ngượng, cô vợ còn cười tươi, bảo “quanh đây ai cũng đều thế cả, chỉ có gia đình anh chị chưa làm thôi. Em á, không những làm, em còn xúi người ta. Tội gì không làm, chết ai đâu? Đây này, chúng em ra tòa ly dị. Có giấy ly hôn hẳn hoi, ông xã lấy có thăm con, vẫn ngủ ở nhà đấy chứ. Chỉ khi nào council cho người đến kiểm tra mới “tạm sơ tán” thôi...”

Đấy, ông xã nhà này vẫn đi làm đều, chỉ phải đóng thêm chút thuế, theo diện độc thân, còn em và tụi trẻ bây giờ khỏe re, lĩnh tiền trợ cấp single parent cao, tiền nhà khỏi phải đóng, các cháu được miễn phí bữa trưa. Sướng chưa! Anh chị còn chần chừ gì nữa mà không làm....”

Tôi ngán ngẩm ra về và từ đó ít giao lưu. Chỉ vì một chút lợi ích vật chất, họ đã cắt luôn dây thần kinh xấu hổ, làm những điều không thể chấp nhận đối với lương tâm, đạo đức của người bình thường ...”

Lâm Hoàng Mạnh không chỉ ưu tư trước cảnh sống này mà còn đưa người đọc tới nhiều vùng đất Việt Nam cũng như Anh quốc cùng nỗi trăn trở về khoảng thời gian tồn tại khó biết ra sao của những câu ca dao đã có hàng ngàn năm tuổi như:

Công cha như núi Thái sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Một lòng thờ mẹ kính cha

Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con ...

Tôi không còn theo kịp mức chuyển hoá của khu rừng đầu hồi nữa, dù vẫn tin chắc ý chí bất khuất và truyền thống bảo toàn các giá trị tất yếu của cuộc sống con người chẳng bao giờ rời xa tim óc mọi người Việt Nam ở bất kỳ nơi đâu. Mọi nguyên do thống khổ dẫn tới hai chữ “thuyền nhân”, mọi tai ương thảm nạn khắc hoạ thành hai chữ đó có thể ghi dấu mãi một đoạn đường ngập tràn những nỗi bộ tối tăm, những con tim dã thú, nhưng trong diễn trình lịch sử, mọi đoạn đường luôn chỉ là một bước thăng trầm không thể kéo dài mãi mãi.

Tôi bỗng nhớ tới giọng ca từng là thân tượng một thời của lớp tuổi chúng tôi từ thập niên 1950, nữ ca sĩ Hy Lạp Nana Mouskouri. Nana Mouskouri cuốn hút không chỉ do giọng ca mà còn qua nhiều lời ca vẫn thường bất ngờ vẳng lại :

Quand tu chantes je chante avec toi, liberté

Dans la joie ou les larmes je t'aime

Les chansons de l'espoir ont ton nom et ta voix

La chemin de l'histoire nous conduira vers toi

Liberté, liberté ...

Tôi rời những trang hồi ký của Lâm Hoàng Mạnh trong ước mong được nghe lời ca trên vang dội mọi nẻo đường Việt Nam qua một dàn đồng ca, dù dư âm giọng ca của Nana Mouskouri vẫn ngọt ngào quyến rũ.

Virginia May 20, 2011.

© UYÊN THAO

Uyên Thao

Năm 1987, sau khi ra khỏi tù và hết hạn quản chế, tôi bắt đầu gặp lại một số bạn cũ, phần đông do tình cờ. Và người chủ động tìm tới trong đó có Nguyễn Thụy Long. Long tới nhà tôi vào dịp cuối năm để cho tôi một chiếc bánh chưng vì biết loại thực phẩm này nằm ngoài tầm tay tôi. Long cũng là người đã tìm gặp vợ con tôi khi anh ra khỏi tù và đã viết vào trong tù cho tôi mấy chữ. “Cứ yên tâm về vợ con mày. Tao đã tới nhà và rất mến phục bà xã mày”. Long viết mấy chữ đó trên bao thuốc Đà Lạt gửi cho tôi qua một người quen đi thăm nuôi chồng.

Sau khi tới cho tôi chiếc bánh chưng, Long biến mất.

Thỉnh thoảng nghe vài người nhắc tới cảnh lặn đạn của Long, tôi cũng chẳng lưu tâm, vì bản thân tôi đã dư loại chuyện này. Một thằng cháu phát biểu khi gặp lại tôi: “*Những người như chú không thể bắt kịp xã hội hiện nay. Lúc này đừng nói chuyện lương tâm mà phải tìm ra cách cần xé người khác, nếu còn muốn mở mắt với đời*”.

Tháng 4.75, thằng bé tròn mười bốn tuổi và khi nói với tôi câu đó nó đã là một kẻ từng trải có mười hai năm đối mặt tới cuộc sống của quê hương.

Rồi tôi lại gặp Long.

Sau nhiều năm trôi nổi mưu sinh, tôi trụ lại với một việc tương đối gần gũi sinh hoạt chữ nghĩa. Cái vốn ngoại ngữ lôm côm chữ còn chữ mất của tôi vẫn có người muốn dùng nên tôi được mượn dịch những bài báo ngoại quốc về cách trang điểm phấn son của nữ giới, cách xào nấu các món ăn, cách giao tế sao cho vừa lòng thiên hạ. Công xá không nhiều nhưng đủ giúp gia đình tôi tránh khỏi cảnh cơm ăn cách nhật như mấy năm đầu tôi ra khỏi tù. Việc làm này tự giúp tôi tiến thêm một bước là ngồi gõ máy thuê, tạo dịp cho bạn bè lui tới. Hai người thường gặp tôi là Thế Phong và Thanh Thương Hoàng, dù tôi đối chỗ ở như cóc nhảy. Thanh Thương Hoàng tỏ ra ngán ngẫm cho cái thân phận “*Làm đầy tớ thiên hạ*” của tôi như anh vẫn nói nên thỉnh thoảng ghé qua dắt tôi đi chích một mũi thuốc xô, hoặc mua cho vợ tôi một con gà, một miếng thịt để cũng có chất bồi dưỡng. Thế Phong có lẽ ngậm ngùi trước cảnh mỗi buổi sáng tôi chỉ có một chén cháo trắng hoặc một chén cơm nguội nên lâu lâu lại bất ngờ xuất hiện thật sớm dắt tôi đi ăn phở.

Rồi một hôm, Long xuất hiện cùng Thế Phong. Anh đưa ra một xấp giấy, nói:

- Đánh giúp tao. Công xá bao nhiêu, tao thanh toán đủ.

Mấy ngày sau, Long trở lại một mình, lầm lì trao cho tôi một tập bản thảo. Anh ngồi xuống ghé nhắc cặp kính ra lau bằng mấy ngón tay. Trong khoảnh khắc đó, tôi nhớ lại hơn mười năm trước, khi chúng tôi ở chung trên tù. Những ngày nghỉ lao động, tôi thường ngồi bên bàn cờ từ sáng sớm và gần như lần nào cũng vậy, tôi chưa chơi xong một ván, Long đã lù lù hiện ra hết hàm, nói cực ngùn:

- Đi mày!

Thuở đó Long có cái tên “*Long mù*” và được đám tù trẻ gọi là chú, là bố. Tới giờ này, tôi chưa tìm ra lý do khiến đám trẻ xưng hô với Long như vậy trong khi tất cả đều gọi tôi bằng anh, dù tôi hơn Long 5 tuổi. Long may mắn không rơi vào cùng đội với tôi là thỉnh thoảng vẫn được thăm nuôi nên ngày nghỉ có thể kéo tôi qua chỗ anh nhâm nhi vài hớp cà phê.

Những dịp đó, Long thường rì rả với cách nói nhát gừng kể về những hoạt cảnh luôn hiện lên trong trí anh, lúc cửa phòng giam khóa lại lào buổi chiều. “*Hơn sáu chục thằng tù lẫn kèn trên những tâm ván sân sùi vỡ bụng lạch bạch đua nhau đánh rầm tùm lùm*”. Anh nhắm mắt nhắc tới con vệt ở trạm xá “*chỉ biết nói độc hai tiếng khắc phục*” và chấm dứt câu chuyện bằng một lời chửi thề. Tôi thường ngồi im, nghĩ đến cảm giác Long có. Long nói chậm, đôi lúc tựa hồ run giọng, nhưng cặp mắt lơ lơ của anh loé sáng từng chập.

Lúc trao xấp bản thảo cho tôi, mắt anh cũng chợt loé sáng như vậy. Rồi vẫn bằng cái giọng nhát gừng, anh nói:

- Bây giờ tao thấy chỉ có mình mày thôi, chỉ mình mày là hiểu về tao hơn hết, nên tao muốn mày viết cho tao một bài giới thiệu tập truyện này. Muốn viết thế nào thì viết.

Đề tài của chúng tôi tức khắc rời khỏi chữ nghĩa và như lệ thường tôi ngồi nghe Long nói. Anh kể những điều từng trải khi sống trong gian chuồng heo ở khu Tân Phú, rồi nhắc việc gặp một người bạn từ ngoại quốc về thấy cảnh sống của anh đã ngỡ lời muốn chăm sóc giúp đỡ con nhỏ. Anh tỏ nỗi vui khi tưởng tượng đứa con trai được ăn no mặc ấm, được cấp sách sách tới trường, dù anh rất khổ sở vì phải xa nó. Thế rồi bất chợt anh chửi thề, mặt đổi sắc hầm hầm. Anh đưa cả hai cánh tay ra trước ngực như sắp lâm trận đâm đá, giọng trở nên khó nghe: - Nếu là mày, tao chắc mày đã đâm vào mặt nó. Tao phải cố dần, chỉ nhắc nó đừng bao giờ trở đi tìm tao nữa.

Thì ra sau phần mở đề bằng tình cũ nghĩa xưa, mấy hôm sau người bạn trở lại, đưa ra một tờ giấy viết sẵn bảo anh ký tên xác nhận tự nguyện cho con. Anh hậm hực kết luận: - Nó chó má đến mức để trống tên người nhận nuôi đứa nhỏ. Nó đang làm cai trò buôn trẻ nít. Tôi nghĩ Long còn may hơn tôi vì vẫn phát bần được. Từ lâu bạn bè thường chê tôi không nét xã giao, lúc nào cũng lảm lảm lì lì, lời lẽ nói ra như đâm vào mặt người nghe. Nhưng lúc đó tôi chỉ thấy mệt mỏi. Tôi không nổi cục được nữa. Mức độ chua xót và nhồm tởm đã biến tôi thành một kẻ dửng dưng. Dù thế, trước mắt tôi vẫn bưng dầy hàng trăm mảnh đời hàng trăm khuôn mặt mà tôi từng gặp.

Tôi nhớ lại ngày 1.5.75. tôi phải ráng sức nhắc bồng chiếc Honda để tránh lăn bánh qua xác một người lính Biệt Động Quân nằm úp ngang mặt đường trên cầu Thị Nghè trong lúc cả thành phố đỏ rực cờ! Một tuần sau đó, tôi bắt gặp một hình ảnh mới của thành phố Sài Gòn vừa đổi tên là những phụ nữ chòm khăn kín đầu, chân trần, quần xắn ngang đầu gối, rạp mình trên những chiếc xe ba gác chất đủ mọi thứ chổi cùn chiếu rách. Tại sao những phụ nữ kia lại gấn mình trên những chiếc yên ba gác? Họ đạp đi đâu làm gì? Tôi không biết, nhưng người nào cũng ướt đầm mồ hôi.

Tôi chỉ trở lại Sài Gòn hơn mười năm sau nữa và hình ảnh đầu tiên của buổi tái hội là một người đàn ông cụt cả hai cánh tay loay hoay len lỏi giữa bên xe mới lập gần cầu xa lộ. Tôi đang ngơ ngác nhìn quanh thì ông ta chìa phần cánh tay còn lại cho người đứng kế bên tôi. Ông ta bán vé số bằng cách buộc những tấm vé lên đầu cánh tay bị cụt ngang cùi chỏ. Tôi thắc mắc không hiểu ông ta thực hiện việc mua bán những tấm vé số cài trên mấy sợi thun quấn quanh khúc tay còn lại ra sao, vì cánh tay kia của ông ta cụt sát vai. Đang chờ để được thấy thì tôi bắt gặp ánh mắt lạnh như băng của người đọc mời mua đáp lại cái nhìn khẩn nài của ông ta. Phản ứng duy nhất của tôi là lật đật quay đi để tránh gây thất vọng cho ông ta, vì chắc chắn tôi sẽ là khách mời kế tiếp. Bộ quần áo phát cho những tên tù được thả chỉ đủ đổi lấy tấm vé xe đưa tôi về đây và tôi còn chưa tính xong khoảng đường cuộc bộ vào thành phố. Trong bóng tối chập choạng lúc ngày tàn. Tôi bước đi với ý nghĩ hỗn loạn về cảnh sống của con người và về cái cách con người nhìn nhau.

Sau hơn mười năm cách biệt tôi đã gặp lên Sài Gòn, nhưng là một Sài Gòn xa lạ, thăm nảo, lạnh lùng. Tôi thấy mình lạc lõng, bơ bơ là nổi da gà khi nghĩ tới ngày mai. Cảm giác này bưng sống lại khi tôi đọc truyện Nguyễn Thụy Long. Bóng tối chụp xuống là tôi cứ lòng vòng giữa một vùng nhầy nhụa, hôi thối với tâm trạng căng thẳng. Không một tia sáng nhỏ loé lên không một điểm tựa cho tôi bám víu. Trong tối tăm ngọt ngào, tôi chỉ thấy ở khắp nơi những con người khô đét như cây khô, nổi bật hai hố mắt với cái nhìn đờ đẫn vô hồn. Những con người này khi thì bám lấy nhau, khi lại nhào vào nhau như một bầy chó đói giành mồi trên lớp bùn đen quánh của con kinh len lách dưới những cây cầu thành phố, trên những đồng rác ruồi nặng bay như ong vỡ tổ ở các góc đường Trương Minh Giảng, Nguyễn Thiện Thuật và giữa những nghĩa địa đang bị đào xới lổn nhổn gạch non, nong nặc xú ối.

Tôi không xua nổi hình ảnh từng đám đông bu quanh những tấm ni lông dựng các đồng xương nhám nhúa nặng mùi mới vết lên từ lòng mộ, dưới cái nắng như đổ lửa, mà quơ múa

tay chân đe dọa lũ chó đói lớn vờn xung quanh vừa ồn ào trả giá một tấm bia, một chiếc túi nhựa bọc xác, một sợi dây lưng chưa mục của người chết. Đó cũng là thế giới văn chương của Nguyễn Thụy Long, thế giới văn chương không có gió mát, ào màu, không có những nụ cười e ấp. Ngay cả lời ca cất lên ở đây cũng chỉ là âm vang ai oán khơi nguồn cho những dòng nước mắt, những cảm giác nhức nhối.

Chính Nguyễn Thụy Long đã tâm sự là vẫn mong có những tác phẩm đem lại cảm giác nhẹ nhàng, thanh thoát cho người đọc, nhưng biết làm sao, khi văn chương không thể tách rời cuộc sống? Hơn một lần tôi nghe Long nói về điều này, rồi anh nhắc cặp kính ra, đưa mấy ngón tay lên mắt. Có thể anh chỉ làm cử chỉ ấy cho con mắt đỡ ngứa, nhưng tôi luôn nghĩ anh đang cố chặn một dòng nước mắt. Cuộc sống hàng ngày của Long, của tôi, của những người đang cố mặt ở đây đã bó tay người cầm bút khi muốn vẽ một cảnh âm áp, hiền hòa. Đối diện tới sự thảm khốc thì sự dọa dẫm chỉ là sự tàn nhẫn vì háo hức “mở mặt với đời”. Từ những ổ phế liệu sặc xua hôi thối trong vùng Tân Phú, Bình Hưng Hòa tới những tòa nhà cao ngất giữa trung tâm thành phố luôn sáng lóa ánh đèn xanh đỏ tím vàng khó tìm thấy thứ gì khác, ngoài những trái tim quắt queo vì roi đòn của thực tế hoặc vì những mê loạn của bản thân.

Tôi lại nhớ về mặt hải hùng của một người tù K.3 vào dịp cả nước chào mừng một ngày kỷ niệm lớn. Người tù là một nhà sư được gọi bằng cái tên thật Nguyễn Tiên Khánh đã đưa cả hai tay lên che mặt không nhìn phần đồ ăn đặc biệt nhân dịp này, do trại giam tặng cho tù, vì ba miếng thịt heo kho lớn cỡ ngón tay cái. Vừa bung mặt quay đi, Nguyễn Tiên Khánh vừa la thất thanh: “*Không, không ăn được! máu đó, máu đó!*”

Tiếng kêu hốt hoảng của Nguyễn Tiên Khánh luôn vang lên trong đầu tôi hai chục năm nay khi tôi nghĩ đến thực tế xung quanh. Tôi không đập nổi ý nghĩ bên cạnh những con người đang cạn máu vì mọi lý do, là những kẻ say sưa uống máu đồng loại. Bằng mọi cách, trò uống máu diễn ra dưới trăm ngàn hình thức với nhịp độ tiếp nối không ngừng và quê hương chúng ta dường như càng lúc càng vắng bóng người. Trước mắt tôi hiện ra hình ảnh một thiếu phụ sang trọng đi bên chồng với nụ cười thỏa mãn và ánh mắt kiêu kỳ ngó xéo trên đầu một kẻ mặt rệp ngồi lọt giữa đồng xương bò heo trâu chó nhớp nhúa chất cao như đụn rạ trên mặt nền xi măng nóng hầm hập ở một góc nhà kho bên chợ Cây Thị. Kẻ mặt rệp đó là tôi đang chùi rửa những lóng xương cho một cơ sở chế biến thức ăn gia súc để có bữa cơm trưa. Dán mắt vào những lóng xương nhậy nhựa hôi thối, tôi nhớ tới nét mặt kinh hoàng của vợ tôi khi kể lại cách vượt lên của một thiếu phụ. Chị ta đã dắt đưa con gái gần năm tuổi ra mé sông vắng đìu cho chết, thả xác trôi theo dòng để trở thành người phụ nữ “cô đơn” như lời chị ta mô tả với người đàn ông đang theo đuổi mình. Tôi thấy câu nói của thằng cháu chưa diễn tả được bao nhiêu, khi nghĩ tới những người biết rõ chuyện đó, kể cả những người nhìn tận mắt nhưng không có hành vi nào khác một thoáng hoảng hồn rồi lạt đật bỏ chạy, miệng ngậm chặt như bị xiên linh. Người ta đã quen với nếp sông hồ ai nấy giữ, xác ai nấy lo.

Tôi đang sống ở đâu là giữa bầy lũ nào đây?

Một hình ảnh khác bỗng nhiên lên. Đó là hình ảnh con chó xác xơ với khung sườn nổi u như nắm que củi, chạy xiêu vẹo quanh mấy ngọn đồi ngoài vòng rào trại tù, ráng sức chồm tấp mấy con cào cào. Đám tù trong đội tôi đều biết con chó. Nhiều tay đã mơ có thể bỏ nó vào nôi. Riêng một tay tù trẻ sau nhiều ngày quan sát chợt lên tiếng chửi đồng:

- *Mẹ kiếp, tới cái mức cứt cho chó ăn cũng không còn!*

Đúng là con chó đói lắm, nhưng đã hơn một lần tôi bắt gặp nó nằm dài dài gốc xoài bên đường, dạng háng cho hai con chó con rúc nhay nhay cái vú teo nhếch như giẻ rách. Nó không kiếm nổi “cứt để ăn” là nó chỉ là chó, nhưng nó không cắn xé con và vẫn cố nuôi con bằng cái thân xác héo tàn.

Tôi đang nghĩ gì đây?

Dường như tôi chẳng nghĩ gì mà chỉ tự nhiên gọi lên những hình ảnh nằm trong ký ức.

Nguyễn Thụy Long đã vẽ lại thế giới đó của chúng tôi với nguyên màu sắc cho thấy không ít kẻ đã bằng lòng xóa tiêu cái mức nhân tính còn sót lại, vì sự tồn tại của nó ở nơi đây chỉ có tác động cào xé tan nát thêm cơn tim đã tan nát trăm bề. Để gì sống với tim óc con người giữa bầy thú đói! Nhưng Long không chỉ vẽ lại mà vật vã vô vọng giữa thế giới đó. Qua từng dòng, từng chữ của Long, tôi luôn bắt gặp nét giễu cợt, lời lẽ bông lông bắt cần mọi sự, những chập chờn ẩn hiện ở phía sau là nỗi đau xé ruột và tiếng than nghẹn uất.

Thằng lưu manh có lột cái quần của con điếm đứng đường khách, thằng đàn ông què giò uốn bẻ chân tay đưa con sơ sinh cho thành dị dạng để tạo một “cục vàng” trong nghề ăn mày, tay cán bộ cách mạng nhiệt tình không chịu nổi một bà già còm cõi thờ tâm hình đưa con trai con là lính nguy đã chết từ lâu... trở thành con vật vớ với thực tế và chữ nghĩa của Long, làm dấy lên những day dứt khó tả nỗi về cuộc sống, về con người, nỗi day dứt do tuyệt vọng pha lẫn hờn oán, xót thương.

Tại sao Long phải vật vã đau đớn để dấy lên nỗi day dứt như vậy? Từ lâu, tôi thường nghĩ mỗi người có mặt trên đời đều gắn chặt vào một nghiệp dĩ. Long cũng thế thôi. Anh ra đời với điều kiện bẩm sinh không thể xa rời nghiệp dĩ văn chương.

Cái không may của anh là phải sống trong thời kỳ con người bị bóp nghẹt, bị ngược đãi, bị biến dạng thành hoang thú. Ai còn ý thức mình đang là người mà thoát khỏi bị dẫn vật khi đối mặt với những mưu tính, những hành vi, những xu hướng tước đoạt mọi điều kiện tối thiểu để tồn tại của con người?

Có phải tôi đang biện bạch cho thái độ sáng tác của Long trước thói quen chẻ xác văn chương theo những ý nghĩ chủ quan?

Người ta sẽ soi mọi màu kính lên tác phẩm của Long để thấy là vàng, là đỏ, là trong, là đen. Người ta sẽ ban cho nó những cái tên hiện thực, tượng trưng hoặc gì gì đó để chứng tỏ trí tuệ của mình. Người ta sẽ xung tụng nó là tiếng nói chính nghĩa, là văn chương phản kháng hoặc kết án nó là đòi truy, phản động, đi ngược khuôn vàng thước ngọc của văn nghệ cách mạng để biểu dương ý chí đấu tranh hùng hực.

Tôi thấy những trò đó chẳng đáng gì trước thực tế mà cây bút thẳng tay Nguyễn Thụy Long ghi lại. Những trò đó cùng những con người đó cũng như tất cả những kẻ đang thét mưa gọi gió, những kẻ đang lãng xãng đồng hóa với chính nghĩa đều chẳng đáng gì trước cơn dấy dựa hiện nay của con người. Khi xã hội như cỗ xe đang tào xuống vực thẳm thì chẳng loại người nào, chẳng vấn đề nào trên xe lớn hơn một hạt bụi.

Chắc chắn Long chẳng cần biện bạch và cũng chẳng cần ai biện bạch giùm. Anh bị cột vào nghiệp văn chương và chỉ có làm phần nào công việc của mình trong ý thức và trong cả nỗi đau về cái thân phận nạn nhân đang bị xô xuống đáy vực. Đúng như Long vẫn nói, dù tha thiết mong muốn, anh không thể viết khác. Vì văn chương không thể tách rời thực tế, vì thực tế bao giờ cũng là thực tế không thể đổi trắng thay đen bằng bất kể cách nào, bởi bất kể lý do nào.

Thêm nữa, chắc hẳn anh cũng không nghĩ ngợi mảy may về màu sắc văn chương và không có một giây so đo về mức độ Việt Nam tính, thế giới tính hay giai cấp tính, cách mạng tính trong tác phẩm của mình. Điều đó chỉ cần thiết cho trò chơi chữ nghĩa vì những lý do nằm ngoài đòi hỏi của văn chương chứ chẳng ăn nhập gì tới việc sáng tác văn chương.

Long đã viết bằng cảm xúc của một nạn nhân bị đập vùi, viết về những thân phận bị đập vùi và viết bằng ý tình chân thật của một con người chưa biến dạng. Có lẽ Long cũng chẳng mưu cầu điều gì ở tác phẩm của mình ngoài hy vọng khơi gợi một nỗi đồng cảm nơi tất cả những người còn là người đang có mặt trong cuộc sống, bất kể là ai và bất kể ở nơi đâu.

Riêng tôi, để chấm dứt những ý nghĩ lan man dấy lên khi đọc truyện của Long, tôi mong không bao giờ còn phải gặp những thân phận ma trôi, những bà mẹ sương sa, không bao giờ còn phải nghe Diêm Vương phán “mọi hình phạt lóc thịt lột da, chặt đầu, cắt cổ, đun nấu trong vạc dầu nơi địa ngục đều không sánh nổi với việc trả bị cáo về làm người trên trần thế.”

Sài Gòn tháng 6 – 1999

Uyên Thao

Năm 1987, sau khi ra khỏi tù và hết hạn quản chế, tôi bắt đầu gặp lại một số bạn cũ, phần đông do tình cờ. Và người chủ động tìm tới trong đó có Nguyễn Thụy Long. Long tới nhà tôi vào dịp cuối năm để cho tôi một chiếc bánh chưng vì biết loại thực phẩm này nằm ngoài tầm tay tôi. Long cũng là người đã tìm gặp vợ con tôi khi anh ra khỏi tù và đã viết vào trong tù cho tôi mấy chữ. “Cứ yên tâm về vợ con mày. Tao đã tới nhà và rất mến phục bà xã mày”. Long viết mấy chữ đó trên bao thuốc Đà Lạt gửi cho tôi qua một người quen đi thăm nuôi chồng.

Sau khi tới cho tôi chiếc bánh chưng, Long biến mất.

Thỉnh thoảng nghe vài người nhắc tới cảnh lặn đạn của Long, tôi cũng chẳng lưu tâm, vì bản thân tôi đã dư loại chuyện này. Một thằng cháu phát biểu khi gặp lại tôi: “*Những người như chú không thể bắt kịp xã hội hiện nay. Lúc này đừng nói chuyện lương tâm mà phải tìm ra cách cần xé người khác, nếu còn muốn mở mắt với đời*”.

Tháng 4.75, thằng bé tròn mười bốn tuổi và khi nói với tôi câu đó nó đã là một kẻ từng trải có mười hai năm đời mặt tới cuộc sống của quê hương.

Rồi tôi lại gặp Long.

Sau nhiều năm trôi nổi mưu sinh, tôi trụ lại với một việc tương đối gần gũi sinh hoạt chữ nghĩa. Cái vốn ngoại ngữ lôm côm chữ còn chữ mất của tôi vẫn có người muốn dùng nên tôi được mượn dịch những bài báo ngoại quốc về cách trang điểm phấn son của nữ giới, cách xào nấu các món ăn, cách giao tế sao cho vừa lòng thiên hạ. Công xá không nhiều nhưng đủ giúp gia đình tôi tránh khỏi cảnh cơm ăn cách nhật như mấy năm đầu tôi ra khỏi tù. Việc làm này tự giúp tôi tiến thêm một bước là ngồi gõ máy thuê, tạo dịp cho bạn bè lui tới. Hai người thường gặp tôi là Thế Phong và Thanh Thương Hoàng, dù tôi đôi chỗ ở như cóc nhảy. Thanh Thương Hoàng tỏ ra ngán ngấm cho cái thân phận “*Làm đầy tớ thiên hạ*” của tôi như anh vẫn nói nên thỉnh thoảng ghé qua dắt tôi đi chích một mũi thuốc xô, hoặc mua cho vợ tôi một con gà, một miếng thịt để cũng có chất bồi dưỡng. Thế Phong có lẽ ngậm ngùi trước cảnh mỗi buổi sáng tôi chỉ có một chén cháo trắng hoặc một chén cơm nguội nên lâu lâu lại bất ngờ xuất hiện thật sớm dắt tôi đi ăn phở.

Rồi một hôm, Long xuất hiện cùng Thế Phong. Anh đưa ra một xấp giấy, nói:

- Đánh giúp tao. Công xá bao nhiêu, tao thanh toán đủ.

Mấy ngày sau, Long trở lại một mình, lầm lì trao cho tôi một tập bản thảo. Anh ngồi xuống ghé nhắc cặp kính ra lau bằng mấy ngón tay. Trong khoảnh khắc đó, tôi nhớ lại hơn mười năm trước, khi chúng tôi ở chung trên tù. Những ngày nghỉ lao động, tôi thường ngồi bên bàn cờ từ sáng sớm và gần như lần nào cũng vậy, tôi chưa chơi xong một ván, Long đã lù lù hiện ra hết hàm, nói cực ngùn:

- Đi mày!

Thuở đó Long có cái tên “*Long mù*” và được đám tù trẻ gọi là chú, là bố. Tới giờ này, tôi chưa tìm ra lý do khiến đám trẻ xưng hô với Long như vậy trong khi tất cả đều gọi tôi bằng anh, dù tôi hơn Long 5 tuổi. Long may mắn không rơi vào cùng đội với tôi là thỉnh thoảng vẫn được thăm nuôi nên ngày nghỉ có thể kéo tôi qua chỗ anh nhâm nhi vài hớp cà phê.

Những dịp đó, Long thường rì rả với cách nói nhát gừng kể về những hoạt cảnh luôn hiện lên trong trí anh, lúc cửa phòng giam khóa lại lào buổi chiều. “*Hơn sáu chục thằng tù lẩn kèn trên những tâm ván sân sùi vỡ bụng lạch bạch đua nhau đánh rắm tùm lum*”. Anh nhắm mắt nhắc tới con vệt ở trạm xá “*chỉ biết nói độc hai tiếng khắc phục*” và chấm dứt câu chuyện bằng một lời chửi thề. Tôi thường ngồi im, nghĩ đến cảm giác Long có. Long nói chậm, đôi lúc tựa hồ run giọng, nhưng cặp mắt lơ lơ của anh loé sáng từng chập.

Lúc trao xấp bản thảo cho tôi, mắt anh cũng chợt loé sáng như vậy. Rồi vẫn bằng cái giọng nhát gừng, anh nói:

- Bây giờ tao thấy chỉ có mình mày thôi, chỉ mình mày là hiểu về tao hơn hết, nên tao muốn mày viết cho tao một bài giới thiệu tập truyện này. Muốn viết thế nào thì viết.

Đề tài của chúng tôi tức khắc rời khỏi chữ nghĩa và như lệ thường tôi ngồi nghe Long nói. Anh kể những điều từng trải khi sống trong gian chuồng heo ở khu Tân Phú, rồi nhắc việc gặp một người bạn từ ngoại quốc về thấy cảnh sống của anh đã ngỡ lời muốn chăm sóc giúp đỡ con nhỏ. Anh tả nỗi vui khi tưởng tượng đứa con trai được ăn no mặc ấm, được cấp sách sách tới trường, dù anh rất khổ sở vì phải xa nó. Thế rồi bất chợt anh chửi thề, mặt đổi sắc hầm hầm. Anh đưa cả hai cánh tay ra trước ngực như sắp lâm trận đâm đá, giọng trở nên khó nghe: - Nếu là mày, tao chắc mày đã đâm vào mặt nó. Tao phải cố dần, chỉ nhắc nó đừng bao giờ trở đi tìm tao nữa.

Thì ra sau phần mở đề bằng tình cũ nghĩa xưa, mấy hôm sau người bạn trở lại, đưa ra một tờ giấy viết sẵn bảo anh ký tên xác nhận tự nguyện cho con. Anh hậm hực kết luận: - Nó chó má đến mức để trống tên người nhận nuôi đứa nhỏ. Nó đang làm cai trò buôn trẻ nít. Tôi nghĩ Long còn may hơn tôi vì vẫn phát bần được. Từ lâu bạn bè thường chê tôi không nét xã giao, lúc nào cũng lảm lảm lì lì, lời lẽ nói ra như đâm vào mặt người nghe. Nhưng lúc đó tôi chỉ thấy mệt mỏi. Tôi không nổi cục được nữa. Mức độ chua xót và nhòm tòm đã biến tôi thành một kẻ dửng dưng. Dù thế, trước mắt tôi vẫn bưng dầy hàng trăm mảnh đời hàng trăm khuôn mặt mà tôi từng gặp.

Tôi nhớ lại ngày 1.5.75. tôi phải ráng sức nhắc bồng chiếc Honda để tránh lăn bánh qua xác một người lính Biệt Động Quân nằm úp ngang mặt đường trên cầu Thị Nghè trong lúc cả thành phố đỏ rực cờ! Một tuần sau đó, tôi bắt gặp một hình ảnh mới của thành phố Sài Gòn vừa đổi tên là những phụ nữ trùm khăn kín đầu, chân trần, quần xắn ngang đầu gối, rạp mình trên những chiếc xe ba gác chất đủ mọi thứ chổi cùn chiếu rách. Tại sao những phụ nữ kia lại gấn mình trên những chiếc yên ba gác? Họ đạp đi đâu làm gì? Tôi không biết, nhưng người nào cũng ướt đầm mồ hôi.

Tôi chỉ trở lại Sài Gòn hơn mười năm sau nữa và hình ảnh đầu tiên của buổi tái hội là một người đàn ông cụt cả hai cánh tay loay hoay len lỏi giữa bên xe mới lập gần cầu xa lộ. Tôi đang ngơ ngác nhìn quanh thì ông ta chìa phần cánh tay còn lại cho người đứng kế bên tôi. Ông ta bán vé số bằng cách buộc những tấm vé lên đầu cánh tay bị cụt ngang cùi chỏ. Tôi thắc mắc không hiểu ông ta thực hiện việc mua bán những tấm vé số cài trên mấy sợi thung quần quanh khúc tay còn lại ra sao, vì cánh tay kia của ông ta cụt sát vai. Đang chờ để được thấy thì tôi bắt gặp ánh mắt lạnh như băng của người đọc mời mua đáp lại cái nhìn khẩn nài của ông ta. Phản ứng duy nhất của tôi là lật đật quay đi để tránh gây thất vọng cho ông ta, vì chắc chắn tôi sẽ là khách mời kế tiếp. Bộ quần áo phát cho những tên tù được thả chỉ đủ đổi lấy tấm vé xe đưa tôi về đây và tôi còn chưa tính xong khoảng đường cuộc bộ vào thành phố. Trong bóng tối chập choạng lúc ngày tàn. Tôi bước đi với ý nghĩ hỗn loạn về cảnh sống của con người và về cái cách con người nhìn nhau.

Sau hơn mười năm cách biệt tôi đã gặp lên Sài Gòn, nhưng là một Sài Gòn xa lạ, thăm nảo, lạnh lùng. Tôi thấy mình lạc lõng, bơ bơ là nổi da gà khi nghĩ tới ngày mai. Cảm giác này bưng sống lại khi tôi đọc truyện Nguyễn Thụy Long. Bóng tối chụp xuống là tôi cứ lòng vòng giữa một vùng nhầy nhụa, hôi thối với tâm trạng căng thẳng. Không một tia sáng nhỏ loé lên không một điểm tựa cho tôi bám víu. Trong tối tăm ngọt ngào, tôi chỉ thấy ở khắp nơi những con người khô đét như cây khô, nổi bật hai hố mắt với cái nhìn đờ đẫn vô hồn. Những con người này khi thì bám lấy nhau, khi lại nhào vào nhau như một bầy chó đói giành mồi trên lớp bùn đen quánh của con kinh len lách dưới những cây cầu thành phố, trên những đồng rác ruồi nặng bay như ong vỡ tổ ở các góc đường Trương Minh Giảng, Nguyễn Thiện Thuật và giữa những nghĩa địa đang bị đào xới lổn nhổn gạch non, nong nặc xú ứ.

Tôi không xua nổi hình ảnh từng đám đông bu quanh những tấm ni lông dựng các đồng xương nhám nhúa nặng mùi mới vết lên từ lòng mộ, dưới cái nắng như đổ lửa, mà quơ múa

tay chân đe dọa lũ chó đói lớn vờn xung quanh vừa ồn ào trả giá một tấm bia, một chiếc túi nhựa bọc xác, một sợi dây lưng chưa mục của người chết. Đó cũng là thế giới văn chương của Nguyễn Thụy Long, thế giới văn chương không có gió mát, ào màu, không có những nụ cười e ấp. Ngay cả lời ca cất lên ở đây cũng chỉ là âm vang ai oán khơi nguồn cho những dòng nước mắt, những cảm giác nhức nhối.

Chính Nguyễn Thụy Long đã tâm sự là vẫn mong có những tác phẩm đem lại cảm giác nhẹ nhàng, thanh thoát cho người đọc, nhưng biết làm sao, khi văn chương không thể tách rời cuộc sống? Hơn một lần tôi nghe Long nói về điều này, rồi anh nhắc cặp kính ra, đưa mấy ngón tay lên mắt. Có thể anh chỉ làm cử chỉ ấy cho con mắt đỡ ngứa, nhưng tôi luôn nghĩ anh đang cố chặn một dòng nước mắt. Cuộc sống hàng ngày của Long, của tôi, của những người đang cố mặt ở đây đã bó tay người cầm bút khi muốn vẽ một cảnh âm áp, hiền hòa. Đối diện tới sự thảm khốc thì sự dọa dẫm chỉ là sự tàn nhẫn vì háo hức “mở mặt với đời”. Từ những ổ phế liệu sặc xua hôi thối trong vùng Tân Phú, Bình Hưng Hòa tới những tòa nhà cao ngất giữa trung tâm thành phố luôn sáng lóa ánh đèn xanh đỏ tím vàng khó tìm thấy thứ gì khác, ngoài những trái tim quắt queo vì roi đòn của thực tế hoặc vì những mê loạn của bản thân.

Tôi lại nhớ về mặt hải hùng của một người tù K.3 vào dịp cả nước chào mừng một ngày kỷ niệm lớn. Người tù là một nhà sư được gọi bằng cái tên thật Nguyễn Tiên Khánh đã đưa cả hai tay lên che mặt không nhìn phần đồ ăn đặc biệt nhân dịp này, do trại giam tặng cho tù, vì ba miếng thịt heo kho lớn cỡ ngón tay cái. Vừa bung mặt quay đi, Nguyễn Tiên Khánh vừa la thất thanh: “*Không, không ăn được! máu đó, máu đó!*”

Tiếng kêu hốt hoảng của Nguyễn Tiên Khánh luôn vang lên trong đầu tôi hai chục năm nay khi tôi nghĩ đến thực tế xung quanh. Tôi không đập nổi ý nghĩ bên cạnh những con người đang cạn máu vì mọi lý do, là những kẻ say sưa uống máu đồng loại. Bằng mọi cách, trò uống máu diễn ra dưới trăm ngàn hình thức với nhịp độ tiếp nối không ngừng và quê hương chúng ta dường như càng lúc càng vắng bóng người. Trước mắt tôi hiện ra hình ảnh một thiếu phụ sang trọng đi bên chồng với nụ cười thỏa mãn và ánh mắt kiêu kỳ ngó xéo trên đầu một kẻ mặt rệp ngồi lọt giữa đồng xương bò heo trâu chó nhớp nhúa chất cao như đụn rạ trên mặt nền xi măng nóng hầm hập ở một góc nhà kho bên chợ Cây Thị. Kẻ mặt rệp đó là tôi đang chùi rửa những lóng xương cho một cơ sở chế biến thức ăn gia súc để có bữa cơm trưa. Dán mắt vào những lóng xương nhậy nhựa hôi thối, tôi nhớ tới nét mặt kinh hoàng của vợ tôi khi kể lại cách vượt lên của một thiếu phụ. Chị ta đã dắt đưa con gái gần năm tuổi ra mé sông vắng đìu cho chết, thả xác trôi theo dòng để trở thành người phụ nữ “cô đơn” như lời chị ta mô tả với người đàn ông đang theo đuổi mình. Tôi thấy câu nói của thằng cháu chưa diễn tả được bao nhiêu, khi nghĩ tới những người biết rõ chuyện đó, kể cả những người nhìn tận mắt nhưng không có hành vi nào khác một thoáng hoảng hồn rồi lạt đật bỏ chạy, miệng ngậm chặt như bị xiên linh. Người ta đã quen với nếp sông hồ ai nấy giữ, xác ai nấy lo.

Tôi đang sống ở đâu là giữa bầy lũ nào đây?

Một hình ảnh khác bỗng nhiên lên. Đó là hình ảnh con chó xác xơ với khung sườn nổi u như nắm que củi, chạy xiêu vẹo quanh mấy ngọn đồi ngoài vòng rào trại tù, ráng sức chồm tấp mấy con cào cào. Đám tù trong đội tôi đều biết con chó. Nhiều tay đã mơ có thể bỏ nó vào nôi. Riêng một tay tù trẻ sau nhiều ngày quan sát chợt lên tiếng chửi đồng:

- *Mẹ kiếp, tới cái mức cứt cho chó ăn cũng không còn!*

Đúng là con chó đói lắm, nhưng đã hơn một lần tôi bắt gặp nó nằm dài dài gốc xoài bên đường, dạng háng cho hai con chó con rúc nhảy nhay cái vú teo nhếch như giẻ rách. Nó không kiếm nổi “cứt để ăn” là nó chỉ là chó, nhưng nó không cắn xé con và vẫn cố nuôi con bằng cái thân xác héo tàn.

Tôi đang nghĩ gì đây?

Dường như tôi chẳng nghĩ gì mà chỉ tự nhiên gọi lên những hình ảnh nằm trong ký ức.

Nguyễn Thụy Long đã vẽ lại thế giới đó của chúng tôi với nguyên màu sắc cho thấy không ít kẻ đã bằng lòng xóa tiêu cái mức nhân tính còn sót lại, vì sự tồn tại của nó ở nơi đây chỉ có tác động cào xé tan nát thêm cơn tim đã tan nát trăm bề. Để gì sống với tim óc con người giữa bầy thú đói! Nhưng Long không chỉ vẽ lại mà vật vã vô vọng giữa thế giới đó. Qua từng dòng, từng chữ của Long, tôi luôn bắt gặp nét giễu cợt, lời lẽ bông lông bắt cần mọi sự, những chập chờn ẩn hiện ở phía sau là nỗi đau xé ruột và tiếng than nghẹn ứ.

Thằng lưu manh có lột cái quần của con điếm đứng đường khách, thằng đàn ông què giò uốn bẻ chân tay đưa con sơ sinh cho thành dị dạng để tạo một “cục vàng” trong nghề ăn mày, tay cán bộ cách mạng nhiệt tình không chịu nổi một bà già còm cõi thờ tâm hình đưa con trai con là lính nguy đã chết từ lâu... trở thành con vật vã với thực tế và chữ nghĩa của Long, làm dấy lên những day dứt khó tả nỗi về cuộc sống, về con người, nỗi day dứt do tuyệt vọng pha lẫn hờn oán, xót thương.

Tại sao Long phải vật vã đau đớn để dấy lên nỗi day dứt như vậy? Từ lâu, tôi thường nghĩ mỗi người có mặt trên đời đều gắn chặt vào một nghiệp dĩ. Long cũng thế thôi. Anh ra đời với điều kiện bẩm sinh không thể xa rời nghiệp dĩ văn chương.

Cái không may của anh là phải sống trong thời kỳ con người bị bóp nghẹt, bị ngược đãi, bị biến dạng thành hoang thú. Ai còn ý thức mình đang là người mà thoát khỏi bị dẫn vật khi đối mặt với những mưu tính, những hành vi, những xu hướng tước đoạt mọi điều kiện tối thiểu để tồn tại của con người?

Có phải tôi đang biện bạch cho thái độ sáng tác của Long trước thói quen chẻ xác văn chương theo những ý nghĩ chủ quan?

Người ta sẽ soi mọi màu kính lên tác phẩm của Long để thấy là vàng, là đỏ, là trong, là đen. Người ta sẽ ban cho nó những cái tên hiện thực, tượng trưng hoặc gì gì đó để chứng tỏ trí tuệ của mình. Người ta sẽ xung tụng nó là tiếng nói chính nghĩa, là văn chương phản kháng hoặc kết án nó là đòi truy, phản động, đi ngược khuôn vàng thước ngọc của văn nghệ cách mạng để biểu dương ý chí đấu tranh hùng hực.

Tôi thấy những trò đó chẳng đáng gì trước thực tế mà cây bút thẳng tay Nguyễn Thụy Long ghi lại. Những trò đó cùng những con người đó cũng như tất cả những kẻ đang thét mưa gọi gió, những kẻ đang lãng xãng đồng hóa với chính nghĩa đều chẳng đáng gì trước cơn dấy dựa hiện nay của con người. Khi xã hội như cỗ xe đang tảo xuống vực thẳm thì chẳng loại người nào, chẳng vấn đề nào trên xe lớn hơn một hạt bụi.

Chắc chắn Long chẳng cần biện bạch và cũng chẳng cần ai biện bạch giùm. Anh bị cột vào nghiệp văn chương và chỉ có làm phần nào công việc của mình trong ý thức và trong cả nỗi đau về cái thân phận nạn nhân đang bị xô xuống đáy vực. Đúng như Long vẫn nói, dù tha thiết mong muốn, anh không thể viết khác. Vì văn chương không thể tách rời thực tế, vì thực tế bao giờ cũng là thực tế không thể đổi trắng thay đen bằng bất kể cách nào, bởi bất kể lý do nào.

Thêm nữa, chắc hẳn anh cũng không nghĩ ngợi mảy may về màu sắc văn chương và không có một giây so đo về mức độ Việt Nam tính, thế giới tính hay giai cấp tính, cách mạng tính trong tác phẩm của mình. Điều đó chỉ cần thiết cho trò chơi chữ nghĩa vì những lý do nằm ngoài đòi hỏi của văn chương chứ chẳng ăn nhập gì tới việc sáng tác văn chương.

Long đã viết bằng cảm xúc của một nạn nhân bị đập vùi, viết về những thân phận bị đập vùi và viết bằng ý tình chân thật của một con người chưa biến dạng. Có lẽ Long cũng chẳng mưu cầu điều gì ở tác phẩm của mình ngoài hy vọng khơi gợi một nỗi đồng cảm nơi tất cả những người còn là người đang có mặt trong cuộc sống, bất kể là ai và bất kể ở nơi đâu.

Riêng tôi, để chấm dứt những ý nghĩ lan man dấy lên khi đọc truyện của Long, tôi mong không bao giờ còn phải gặp những thân phận ma trời, những bà mẹ sương sa, không bao giờ còn phải nghe Diêm Vương phán *“mọi hình phạt lột thịt lột da, chặt đầu, cắt cổ, đun nấu trong vạc dầu nơi địa ngục đều không sánh nổi với việc trả bị cáo về làm người trên trần thế.”*

Sài Gòn tháng 6 – 1999